CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
Date: 2025.03.31 10:36:18 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Hải Phòng - Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200057558, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT không điều hành
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Trung Dũng	Thành viên
Bà Bùi Kim Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành

Ban Kiểm soát

Bà Lã Quỳnh Chi	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 187/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Nguyễn Thị Mai Hoa	**Nguyễn Thị Tiến**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN		MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**999.718.121.064**	**884.458.257.473**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5.1	**117.910.928.050**	**109.959.470.954**
1.	Tiền	111		32.610.928.050	24.459.470.954
2.	Các khoản tương đương tiền	112		85.300.000.000	85.500.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**161.708.266.750**	**176.655.433.750**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	161.708.266.750	176.655.433.750
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**483.294.983.420**	**370.933.282.603**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	331.736.233.313	245.505.732.375
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	56.122.074.201	58.336.878.865
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	103.320.285.347	71.200.885.765
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.883.609.441)	(4.110.214.402)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**231.039.732.917**	**224.592.633.357**
1.	Hàng tồn kho	141	5.7	234.025.138.226	226.687.675.740
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.985.405.309)	(2.095.042.383)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.764.209.927**	**2.317.436.809**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.861.899.993	2.176.444.225
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.902.309.934	120.660.099
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	20.332.485
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)**	**200**		**381.039.334.821**	**334.596.217.787**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**92.958.842.218**	**96.931.706.818**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	92.000.073.912	95.467.377.042
-	*Nguyên giá*	*222*		*303.197.372.977*	*288.855.325.144*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(211.197.299.065)*	*(193.387.948.102)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	958.768.306	1.464.329.776
-	*Nguyên giá*	*228*		*9.038.281.469*	*8.733.781.469*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(8.079.513.163)*	*(7.269.451.693)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**8.602.580.702**	**10.225.621.513**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	8.602.580.702	10.225.621.513
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5.2**	**239.916.094.873**	**225.425.704.673**
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	169.590.371.286	169.099.981.086
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	65.060.883.587	51.060.883.587
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2	(7.735.160.000)	(7.735.160.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**39.561.817.028**	**2.013.184.783**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	39.561.817.028	2.013.184.783
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		**270**		**1.380.757.455.885**	**1.219.054.475.260**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**814.790.515.679**	**719.363.223.631**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**728.732.775.210**	**684.484.590.151**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	171.095.300.653	104.017.670.386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	838.727.120	394.060.694
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.712.303.007	7.072.765.239
4. Phải trả người lao động	314		13.804.283.315	12.378.207.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	13.693.244.193	12.142.604.808
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	22.029.561.833	14.092.419.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	509.060.663.727	546.441.141.964
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(9.501.308.638)	(12.054.279.367)
II. Nợ dài hạn	**330**		**86.057.740.469**	**34.878.633.480**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	86.057.740.469	34.878.633.480
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**565.966.940.206**	**499.691.251.629**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.18	**565.966.940.206**	**499.691.251.629**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*80.071.770.000*	*80.071.770.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		331.617.624.465	285.022.068.384
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.825.513.400	95.711.545.139
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*8.946.646.443*	*5.414.399.073*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*103.878.866.957*	*90.297.146.066*
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		23.881.702.689	21.315.538.454
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.380.757.455.885**	**1.219.054.475.260**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

Đoàn Thị Dung | **Nguyễn Văn Dũng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.394.637.698.201	1.215.696.066.744
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	6.448.000	256.952.228
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	1.394.631.250.201	1.215.439.114.516
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.126.185.720.374	977.074.701.341
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**268.445.529.827**	**238.364.413.175**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.813.392.624	13.498.750.613
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	40.725.491.775	42.437.519.604
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*37.486.973.674*	*35.294.825.913*
8.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(693.646.583)	5.514.499.024
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	80.293.740.381	76.380.787.157
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	42.418.649.883	36.773.050.300
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}**	**30**		**119.127.393.829**	**101.786.305.751**
12.	Thu nhập khác	31	6.6	1.602.605.661	1.407.021.801
13.	Chi phí khác	32	6.6	1.593.218.047	907.028.392
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**	**6.6**	**9.387.614**	**499.993.409**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)**	**50**		**119.136.781.443**	**102.286.299.160**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	12.433.873.701	9.332.430.260
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**106.702.907.742**	**92.953.868.900**
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		103.878.866.957	90.297.146.066
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.824.040.785	2.656.722.834
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	13.049	9.313

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng | **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
M.S.D.N: 0200575580 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đoàn Thị Dung | **Nguyễn Văn Dũng**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**119.136.781.443**	**102.286.299.160**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		19.375.400.305	18.062.849.840
	- Các khoản dự phòng	03		4.663.757.965	1.182.854.559
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(163.795.471)	(311.673.658)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.497.645.104)	(17.135.599.220)
	- Chi phí lãi vay	06		37.486.973.674	35.294.825.913
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**166.001.472.812**	**139.379.556.594**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.485.258.199)	46.934.678.754
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.337.462.486)	11.225.711.730
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81.253.521.374	(64.995.931.159)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(37.234.088.013)	1.543.362.068
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(37.983.893.649)	(35.618.305.938)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.974.044.625)	(6.004.808.488)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.301.362.219)	(13.472.775.702)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.938.884.995**	**78.991.487.859**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.940.479.749)	(13.790.930.831)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.272.727	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.905.000.000)	(4.967.120.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.852.167.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.000.000.000)	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.806.257.744	9.211.725.818
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**840.217.722**	**(9.546.325.013)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.500.000.000	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.275.799.246.679	1.143.138.217.362
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.262.000.617.927)	(1.132.896.480.665)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.267.437.500)	(21.874.062.225)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11.968.808.748)**	**(11.632.325.528)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.810.293.969**	**57.812.837.318**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**109.959.470.954**	**51.982.806.306**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		141.163.127	163.827.330
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**117.910.928.050**	**109.959.470.954**

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Dung	Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02000575580 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 là: 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: HAIPHONGPAINT.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Tổng số lao động của Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 282 người (Tại ngày 31/12/2023 là 283 người).

1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buyt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lữu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất sơn, véc ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty con và Công ty liên doanh liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix (Chuyển đổi mô hình Công ty TNHH Nhựa Phoenix)	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	75%	75%	75%
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	31,21%	31,21%	31,21%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	56,28%	32,94%	56,28%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (Tỷ lệ sở hữu trực tiếp 26,6%, tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty CP Sơn Hải phòng 2 là 0,95% vốn điều lệ)	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	27,55%	27,55%	27,55%
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	50%	50%	50%
Công ty TNHH Sơn bột VLC (Tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 25%, tỷ lệ sở hữu gián tiếp thống qua Công ty cổ phần Sơn Hải phòng số 2 là 20,61% vốn điều lệ.	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Sơn các loại	45,61%	45,61%	45,61%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quay định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 25/9/2007, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 07 năm 2014. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 51% vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Haiphong Paint Joint Stock Company No.2.

Vốn điều lệ : 20.850.950.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghệ Tràng Duệ, xã Hồng Phong, huyện An Dương, Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sơn, véc ni và các hóa chất sơn, quét tương tự, ma tít; mực in…

Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0201880643 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01/6/2018, đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 3 ngày 15/10/2024. Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng sở hữu 75% vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Phoenix Resin Limited Company.

Vốn điều lệ : 6.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn các loại nhựa nguyên sinh, hạt nhựa màu, nhựa Alkyd, bán buôn hóa chất, bán buôn sơn công nghiệp.....

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, Công ty con của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng là Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2, Công ty Cổ phần Nhựa Phoenix.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công ty mở tại ngày 31/12/2024.

(ii) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty mở tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm tin học, bản quyền sáng chế, hệ thống quản lý môi trường và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 6 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các loại chi phí sau: Chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí mua công thức sơn. Chi phí quảng cáo, Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng. Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua công thức sơn được phân bổ vào chi phí không quá 36 tháng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: Trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng;
- Trích trước chi phí vật tư đã mua nhưng chưa nhận được hóa đơn; Trích trước chi phí lãi vay theo hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hay sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá là sơn các loại.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoả thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ: Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn các loại, Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định của Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2016 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết năm 2028 nên Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất 10%. Đối với hoạt động cho thuê du thuyền, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với Công ty con: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Sơn các loại và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam theo đó không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	6.903.426.404	4.406.734.189
Tiền gửi ngân hàng	25.707.501.646	20.052.736.765
Các khoản tương đương tiền	85.300.000.000	85.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	*85.300.000.000*	*85.500.000.000*
Tổng	**117.910.928.050**	**109.959.470.954**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữa đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**161.708.266.750**	**161.708.266.750**	**176.655.433.750**	**176.655.433.750**
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.850.000.000	5.850.000.000	945.000.000	945.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	155.858.266.750	155.858.266.750	175.710.433.750	175.710.433.750
Dài hạn	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**
- Trái phiếu (*)	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Tổng	**174.708.266.750**	**174.708.266.750**	**189.655.433.750**	**189.655.433.750**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(*): (1) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2020 đáo hạn năm 2030 (Mã số: CTG2030T2/01-542): Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 30/7/2020, mệnh giá trái phiếu: 100.000 VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái Phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Ngày phát hành: Ngày 30/07/2020 - ngày đáo hạn: Ngày 30/7/2030.

(2) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam đợt phát hành ngày 24/12/2020 (Mã trái phiếu: AGRIBANK202703): Số lượng 1.000 trái phiếu phổ thông tại ngày 24/12/2020, mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu; tổng mệnh giá Trái Phiếu: 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng), kỳ hạn 7 năm; lãi suất áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn 07 năm là lãi suất thả nổi được xác định theo công thức sau: (Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + Biên độ, trong đó: Mức cộng biên độ hàng năm cho 05 năm đầu tiên là 1.3%/năm, mức cộng biên độ năm thứ 05 và năm thứ 07 mỗi năm là 1.5%/năm; hình thức trái phiếu: Trái phiếu ghi danh được phát hành theo hình thức Ghi sổ. Trái phiếu này đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngày phát hành: 24/12/2020, ngày đáo hạn: 24/12/2027.

(3) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2021 đáo hạn năm 2031; Mã số: CTG2131T2; Số lượng: 50.000 trái phiếu tại ngày 18/11/2021, mệnh giá trái phiếu: 100.000VND/Trái Phiếu; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm, lãi suất: áp dụng cho toàn bộ hạn 10 (mười) năm là lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1.0%/năm; hình thức trái Phiếu: Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ.

+ Ngày phát hành: Ngày 18/11/2021 - ngày đáo hạn: Ngày 18/11/2031.

Trái phiếu đã được dùng để cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá Số 01.TP/2021/HĐBĐ/NHCT168-TRAIPHIEUSONH.

(4) Trái phiếu AGRIBANK223001, ngày phát hành: 30/12/2022. mệnh giá 100.000 đồng, số lượng: 20.000 trái phiếu, tổng giá trị 2.000.000.000 đồng. Kỳ hạn trái phiếu: 8 năm, trả lãi định kỳ 1 năm một lần, Lãi suất áp dụng thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu (bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ được niêm yết của bốn ngân hàng BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank tại ngày xác định lãi suất) cộng biên độ 1,6%/năm vào 5 năm đầu và 3,1%/năm vào 3 năm cuối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ			31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				**169.590.371.286**	-		**169.099.981.086**	-	
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	31,21%	31,21%	112.370	20.565.337.074	-		19.654.224.528	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	56,28%	32,94%	2.840.800	27.959.830.001	-		27.942.724.927	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (1)	27,55%	27,55%	11.020.298	87.911.809.570	-		97.472.451.642	-	
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	50%	50%		25.102.885.032	-		17.888.037.911	-	
Công ty TNHH Sơn bột VLC	45,61%	45,61%		8.050.509.609	-		6.142.542.078	-	
Đầu tư vào đơn vị khác				**65.060.883.587**	**(7.735.160.000)**		**51.060.883.587**	**(7.735.160.000)**	
Công ty Cổ phần Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	18,34%	18,64%	441.146	4.484.759.811	(4.335.160.000)		4.484.759.811	(4.335.160.000)	
Công ty TNHH VICO (2)	12%	12%		12.132.544.000	-		12.132.544.000	-	
Công ty Cổ phần SIVICO (3)	7%	7%	202.500	1.243.579.776	-		1.243.579.776	-	
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	5%	5%	140.000	1.400.000.000	-		1.400.000.000	-	
Công ty CP Tôn mạ mầu Việt Pháp			340.000	3.400.000.000	(3.400.000.000)		3.400.000.000	(3.400.000.000)	
Ủy thác cho Công ty cổ phần Tập đoàn VLC đầu tư				42.400.000.000	-		28.400.000.000	-	
Tổng				**234.651.254.873**	**(7.735.160.000)**	(*)	**220.160.864.673**	**(7.735.160.000)**	(*)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(1): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 10.657.530 cổ phiếu. Số cổ phần Công ty con của Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu là 711.310 cổ phiếu.

(2): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vico, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 đồng và Công ty Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 đồng. Năm 2020, Công ty TNHH Vico tăng vốn 15% bằng lợi nhuận năm 2019 tương đương với số tiền là 2.729.822.000 đồng,

(3): Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**331.736.233.313**	**245.505.732.375**
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	81.340.919.866	45.415.556.900
Công ty cổ phần sản xuất Container Hòa Phát	29.407.860.709	3.437.552.635
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	20.450.609.663	8.513.353.141
Công ty Cổ phần Sơn Quang Huy	21.807.840.000	21.807.840.000
Phải thu các đối tượng khác	178.729.003.075	166.331.429.699
Tổng	**331.736.233.313**	**245.505.732.375**
Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)	***101.931.088.545***	***56.549.927.086***

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ	38.523.870.000	36.421.720.000
Công ty CP thương mại kết nối du lịch	-	3.697.800.000
Các đối tượng khác	17.598.204.201	18.217.358.865
Tổng	**56.122.074.201**	**58.336.878.865**

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	**103.320.285.347**	-	**71.200.885.765**	-
Phải thu lãi đầu tư vốn và cổ tức	43.310.022.754	-	37.351.612.191	-
Công ty Cổ phần Bất động sản, Sơn và Hóa chất Á Châu	43.144.407.928	-	-	-
Tạm ứng	9.508.775.140	-	5.172.157.140	-
Ký cược, ký quỹ	3.636.347.184	-	16.190.000.000	-
Phải thu khác	3.720.732.341	-	12.487.116.434	-
				-
Tổng	**103.320.285.347**	-	**71.200.885.765**	-
'Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1)	***37.265.308.774***		***33.723.562.011***	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	28.400.605.935	20.516.996.494	4.893.996.681	783.782.279
Trong đó:	**Quá hạn 6 tháng - 01 năm**	**Quá hạn 01-02 năm**	**Quá hạn 02-03 năm**	**Quá hạn trên 3 năm**
Công ty TNHH Dương Giang	-	-	-	448.623.581
Công ty Cổ phần Minh Xuân	-	-	-	358.680.064
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiền	-	-	-	263.882.194
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	-	-	392.388.933
Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Sao Thủy	-	-	-	858.206.864
Công ty TNHH Thương mại và xăng dầu Hoàng Linh	-	-	-	219.108.246
Công ty cổ phần MLS	-	1.567.564.560	-	-
Công ty Cổ phần Sơn Quang Huy	21.807.840.000	-	-	-
Các đối tượng khác	-	354.616.325	756.466.458	1.373.228.710
Tổng	**21.807.840.000**	**1.922.180.885**	**756.466.458**	**3.914.118.592**

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	163.271.981.860	(458.447.423)	154.439.416.153	(470.902.439)
Công cụ, dụng cụ	1.801.421.939	-	2.013.560.215	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	1.522.433.033	(682.009.521)	1.604.492.139	(539.398.881)
Thành phẩm	67.428.047.867	(1.844.948.365)	68.630.207.233	(1.084.741.063)
Tổng	**234.025.138.226**	**(2.985.405.309)**	**226.687.675.740**	**(2.095.042.383)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**1.861.899.993**	**2.176.444.225**
Chi phí Bảo hiểm	-	-
Chi phí Quảng cáo	1.315.400.000	1.811.711.229
Công cụ dụng cụ phân bổ	114.324.785	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	72.460.206
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	432.175.208	292.272.790
Dài hạn	**39.561.817.028**	**2.013.184.783**
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.559.212	303.884.239
Công cụ dụng cụ xuất dùng	126.138.681	360.828.748
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.619.135	85.371.796
Tiền thuê đất KCN Đình Vũ	38.913.000.000	-
CP trả trước mua công thức Sơn	371.500.000	1.263.100.000
Tổng	**41.423.717.021**	**4.189.629.008**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	**80.025.300.677**	**131.744.474.397**	**65.352.549.274**	**11.733.000.796**	**288.855.325.144**
Tăng trong năm	**1.139.183.681**	**13.271.395.009**	**-**	**848.441.870**	**15.259.020.560**
Mua trong năm	1.139.183.681	13.271.395.009	-	848.441.870	15.259.020.560
Đầu tư XDCB hoàn thành	-				-
Giảm trong năm	**-**	**916.972.727**	**-**	**-**	**916.972.727**
Thanh lý, nhượng bán	-	689.700.000	-	-	689.700.000
Giảm tài sản do cháy	-	227.272.727	-	-	227.272.727
Số dư tại 31/12/2024	**81.164.484.358**	**144.098.896.679**	**65.352.549.274**	**12.581.442.666**	**303.197.372.977**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	**43.153.138.869**	**95.253.351.163**	**46.227.682.748**	**8.753.775.322**	**193.387.948.102**
Tăng trong năm	**3.554.820.455**	**8.890.787.251**	**5.264.193.252**	**855.537.877**	**18.565.338.835**
Khấu hao trong năm	3.554.820.455	8.890.787.251	5.264.193.252	855.537.877	18.565.338.835
Giảm trong năm	**-**	**755.987.872**	**-**	**-**	**755.987.872**
Thanh lý, nhượng bán	-	689.700.000	-	-	689.700.000
Giảm tài sản do cháy	-	66.287.872	-	-	66.287.872
Số dư tại 31/12/2024	**46.707.959.324**	**103.388.150.542**	**51.491.876.000**	**9.609.313.199**	**211.197.299.065**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	**36.872.161.808**	**36.491.123.234**	**19.124.866.526**	**2.979.225.474**	**95.467.377.042**
Tại 31/12/2024	**34.456.525.034**	**40.710.746.137**	**13.860.673.274**	**2.972.129.467**	**92.000.073.912**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 74.085.456.817 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 84.723.705.421 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 82.429.945.331 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 77.015.217.519 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Hệ thống quản lý môi trường	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	**5.038.810.859**	**2.955.825.903**	**272.015.238**	**467.129.469**	**8.733.781.469**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**304.500.000**	**-**	**304.500.000**
Mua trong năm	-	-	304.500.000	-	304.500.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2024	**5.038.810.859**	**2.955.825.903**	**576.515.238**	**467.129.469**	**9.038.281.469**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	**4.370.608.725**	**2.190.142.563**	**272.015.238**	**436.685.167**	**7.269.451.693**
Tăng trong năm	**471.672.096**	**231.820.075**	**76.124.997**	**30.444.302**	**810.061.470**
Khấu hao trong năm	471.672.096	231.820.075	76.124.997	30.444.302	810.061.470
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2024	**4.842.280.821**	**2.421.962.638**	**348.140.235**	**467.129.469**	**8.079.513.163**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	**668.202.134**	**765.683.340**	**-**	**30.444.302**	**1.464.329.776**
Tại 31/12/2024	**196.530.038**	**533.863.265**	**228.375.003**	**-**	**958.768.306**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 5.464.429.588 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 4.735.668.619 đồng).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Dây chuyền máy móc, thiết bị	8.150.519.268	8.150.519.268	10.225.621.513	10.225.621.513
- Cải tạo sửa chữa nhà xưởng sản xuất	205.569.661	205.569.661	-	-
- Chi phí dự án KCN Đình Vũ	246.491.773	246.491.773	-	-
Tổng	**8.602.580.702**	**8.602.580.702**	**10.225.621.513**	**10.225.621.513**

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**171.095.300.653**	**171.095.300.653**	**104.017.670.386**	**104.017.670.386**
Công ty TNHH FSI Việt Nam	612.534.547	612.534.547	682.810.181	682.810.181
Guangzhou Kinte Industrial	-	-	8.514.788.719	8.514.788.719
KUKDO CHEMICAL CO. LTD	1.683.857.930	1.683.857.930	3.499.320.900	3.499.320.900
ANHUI MEIJIA NEW MATERIALS CO., LTD	3.834.520.427	3.834.520.427	1.527.272.218	1.527.272.218
Chugoku Marine Paint Singapore	15.404.359.009	15.404.359.009	7.118.357.497	7.118.357.497
SAMHWA PAINTS IND CO., LTD	38.237.768.884	38.237.768.884	24.486.284.768	24.486.284.768
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	21.779.867.425	21.779.867.425	2.282.345.799	2.282.345.799
Chugoku Marine Paint Singapore	15.404.359.009	15.404.359.009	7.118.357.497	7.118.357.497
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	15.093.845.800	15.093.845.800	10.207.099.100	10.207.099.100
Phải trả người bán ngắn hạn khác	59.044.187.622	59.044.187.622	38.581.033.707	38.581.033.707
Tổng	**171.095.300.653**	**171.095.300.653**	**104.017.670.386**	**104.017.670.386**
Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh 7.1)	***21.818.076.564***	***21.818.076.564***	***2.282.345.799***	***2.282.345.799***

5.13 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các đối tượng khác	838.727.120	394.060.694
Tổng	**838.727.120**	**394.060.694**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	**7.072.765.239**	**74.768.682.296**	**74.129.144.528**	**7.712.303.007**
Thuế giá trị gia tăng	3.260.462.471	56.652.477.389	56.590.744.871	3.322.194.989
Thuế XNK	-	57.296.240	57.296.240	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.536.578.995	12.475.767.901	11.974.044.625	4.038.302.271
Phát sinh trong năm	*3.536.578.995*	*12.433.873.701*	*11.932.150.425*	*4.038.302.271*
Truy thu thuế	-	*41.894.200*	*41.894.200*	-
Thuế thu nhập cá nhân	104.976.160	5.187.649.403	5.141.708.469	150.917.094
Thuế Nhà thầu	169.856.813	199.997.853	169.856.813	199.997.853
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	195.493.510	195.493.510	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	890.800	-	-	890.800
Phải thu	**20.332.485**	**1.454.365.496**	**1.434.033.011**	-
Thuế XNK	20.332.485	1.454.365.496	1.434.033.011	-

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**13.693.244.193**	**12.142.604.808**
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	6.593.472.244	3.643.266.641
Chi phí lãi vay	674.800.000	1.171.719.975
Trích trước chi phí vật tư, chi phí khác	1.158.100.124	974.247.593
Các khoản khác	222.719.800	100.385.218
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả Samhwa	5.044.152.025	6.252.985.381
Tổng	**13.693.244.193**	**12.142.604.808**

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**22.029.561.833**	**14.092.419.264**
Kinh phí công đoàn	711.753.859	474.705.459
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả cổ phần hóa	105.050.000	105.050.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.108.414.705	5.485.644.205
Phải trả, phải nộp khác	18.104.343.269	8.027.019.600
Góp vốn mua du thuyền	*7.434.500.000*	*7.434.500.000*
Các khoản phải trả phải nộp khác	*10.669.843.269*	*592.519.600*
Tổng	**22.029.561.833**	**14.092.419.264**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**509.060.663.727**	**509.060.663.727**	**1.194.864.666.087**	**1.232.245.144.324**	**546.441.141.964**	**546.441.141.964**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (1)	153.881.319.197	153.881.319.197	350.194.061.636	331.423.479.691	135.110.737.252	135.110.737.252
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	201.218.673.384	201.218.673.384	351.506.522.174	338.134.320.320	187.846.471.530	187.846.471.530
Ngân hàng Cathay - CN Hồ Chí Minh (3)	4.472.645.352	4.472.645.352	4.472.645.352	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng (4)	55.592.914.556	55.592.914.556	75.372.343.965	19.779.429.409	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	2.626.612.992	4.445.169.965	1.818.556.973	1.818.556.973
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB (5)	37.947.376.173	37.947.376.173	92.888.721.181	109.840.183.223	54.898.838.215	54.898.838.215
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (6)	13.755.630.588	13.755.630.588	118.422.925.714	139.327.619.475	34.660.324.349	34.660.324.349
Ngân hàng Hong Leong (7)	29.668.296.281	29.668.296.281	99.968.868.151	139.802.948.683	69.502.376.813	69.502.376.813
Ngân hàng Sinopac	-	-	-	42.923.597.198	42.923.597.198	42.923.597.198
Ngân hàng SinoPac - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	679.931.580	5.317.364.480	4.637.432.900	4.637.432.900
Vay ngắn hạn các đối tượng khác (8)	12.523.808.196	12.523.808.196	98.732.033.342	101.251.031.880	15.042.806.734	15.042.806.734
Vay dài hạn	**86.057.740.469**	**86.057.740.469**	**80.934.580.592**	**29.755.473.603**	**34.878.633.480**	**34.878.633.480**
Ngân hàng SinoPac - CN TP Hồ Chí Minh	-	-	807.758.000	6.452.664.400	5.644.906.400	5.644.906.400
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (9)	39.841.290.000	39.841.290.000	39.841.290.000	-	-	-
Vay dài hạn các đối tượng khác (8)	35.534.109.472	35.534.109.472	28.061.243.099	21.760.860.707	29.233.727.080	29.233.727.080
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (10)	6.167.793.997	6.167.793.997	7.709.742.493	1.541.948.496	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (6)	4.514.547.000	4.514.547.000	4.514.547.000	-	-	-
Tổng	**595.118.404.196**	**595.118.404.196**	**1.275.799.246.679**	**1.262.000.617.927**	**581.319.775.444**	**581.319.775.444**

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2024/HĐCVHM/NHCT168-SONHP ký ngày 17/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT168-CPSONHP ngày 16/05/2023. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 17/07/2024 đến hết ngày 16/07/2025. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng khế ước và theo biên bản điều chỉnh (nếu có).

<2> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202300543 ký ngày 06/11/2023 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng số 06/PL543 ký ngày 09/12/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 200.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay bao gồm toàn bộ nợ và nghĩa vụ tại hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202200560 ký ngày 01/11/2022. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký kết văn bản thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng đến hết ngày 02/11/2025. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, dầu, nhựa các loại và các mặt hàng khác theo giấy phép kinh doanh cho kỳ kế hoạch kinh doanh năm 2023 - 2024. Thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ gốc, lãi theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời điểm cuối cùng của thời hạn cho vay, kỳ hạn trả nợ thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ có thể vượt quá thời điểm cuối cùng của thời gian duy trì hạn mức. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký văn bản thỏa thuận sửa đổi là: giải ngân bằng VNĐ: 6,5%/năm; giải ngân bằng USD: 4,5%/năm. Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản, tỉ lệ cho vay có tài sản bảo đảm tối thiểu 35% tổng mức dư cấp tín dụng.

<3> Hợp đồng hạn mức tín dụng số CL445/24 ký ngày 18/07/2024 giữa Ngân hàng Cathay United bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VNĐ. Thời hạn rút vốn: 01 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng. Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động của bên vay. Thời hạn của mỗi khoản sử dụng vốn: tối đa 150 ngày tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay: tùy theo từng thời điểm giải ngân. Biện pháp bảo đảm: bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Văn Viện và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

<4> Hợp đồng cấp hạn mức tính dụng chung số 848/24/TD/SME/075 ngày 18/07/2024 ký giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải phòng. Hạm mức tín dụng tối đa: 100.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Thời hạn hiệu lực hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 18/07/2024 đến hết ngày 18/07/2024. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: căn cứ theo các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước và/hoặc cùng và sau thời điểm ký kết hợp đồng này.

<5> Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB) số 02/2024.VIB-HPP ngày 15/10/2024. Hạn mức cho vay ngắn hạn: 100.000.000.000 (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn hạn mức: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn các loại, phù hợp ĐKKD của công ty. Thời hạn khế ước nhận nợ: tối đa 06 tháng. Tài sản đảm bảo: tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi mở tại VIB và bảo lãnh cá nhân của Tổng Giám đốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<6> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2023/HĐCVHM/VCB-SHP2 ngày 05/12/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 với hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng bao gồm dư nợ vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2023/HĐCVHM/VCB-SHP2 ký ngày 05/12/2023 giữa ngân hàng và khách hàng tính đến ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp pháp và hợp lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm theo các biện pháp bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng số 01.2023/VCB-SHP2 ngày 05/12/2023.

<7> Hợp đồng tín dụng số HCM/2022/003/STL/FA ngày 18/02/2022 giữa Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức tín dụng cho vay là 70.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng). Kỳ hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đối với mỗi khoản giải ngân hoặc kể từ ngày phát hành mỗi LC. Mục đích sử dụng: để tài trợ cho các nhu cầu nhập khẩu/ mua trong nước nguyên liệu thô/ hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh của bên vay. Lãi suất cụ thể đối với mỗi khoản tín dụng được cấp có thể thay đổi tùy thuộc vào chi phí vốn của Ngân hàng theo từng thời kỳ và được xác định vào ngày khoản tín dụng được cấp cho bên vay và được quy định chi tiết trên giấy báo có và xác nhận giải ngân được ngân hàng phát hành. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến 18/02/2025.

<8> Vay cá nhân trong Công ty lãi suất từ 6,6% đến 7,2 %/năm.

<9> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202400636 ký ngày 12/12/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Số tiền vay: 21.402.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi mốt tỷ, bốn trăm linh hai triệu đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán tiền thuê cơ sở hạ tầng 20.000m2 đất, thửa đất CN9-01A tại Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1). Phương thức cho vay: từng lần. Thời hạn cho vay: 124 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 4 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi; lãi suất ưu đãi tại thời điểm ký hợp đồng là 6%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, áp dụng cho các khoản giải ngân phát sinh từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/12/2024. Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị, xe ô tô, phương tiện thủy nội địa, quyền sử dụng đất, các hợp đồng tiền gửi, tài sản gắn liền trên đất thuê trả tiền hàng năm tại xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng và trái phiếu do Công ty CP Chứng khoán Agribank phát hành.

Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-202400543 ký ngày 21/10/2024 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng với Công ty cổ phần Nhựa Phoniex. Số tiền vay: 27.000.000.000 đồng. Mục đích vay: cho vay vốn thanh toán và bù đắp chi phí thuê 20.000 m2 cơ sở hạ tầng, tại thửa đất số CN09-01B, địa chỉ nằm trong khu phía Nam Cầu Đình Vũ, Cát Hải KCN Nam Đình Vũ (Khu 1); Thời hạn cho vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn cho vay lần đầu. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng 6%/năm, áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân, hết thời gian ưu đãi lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thông thường; Tài sản thế chấp là Quyền khai thác, sử dụng đất, quyền được hưởng các khoản lợi, lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất và quyền khai thác phát sinh từ hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật số CN9-01B/2024/H ĐTĐ ngày 26/9/2024.

<10> Hợp đồng cho thuê tài chính số C24054041P5 ký ngày 30/05/2024 giữa Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng. Tài sản thuê là máy móc, thiết bị. Mục đích sử dụng tài sản thuê: phục vụ hoạt động của bên thuê. Thời hạn thuê: 36 tháng. Giá trị thuê: 7.709.742.493 VNĐ. Lãi suất thuê: trước ngày bắt đầu thuê là 6,64%/năm; sau ngày bắt đầu thuê là 6,64%/năm (từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6) và 8,64%/năm (từ kỳ thanh toán thuê số 7 trở đi). Bảo đảm: tiền ký cược bảo đảm 593.057.115 VNĐ và thư bảo lãnh được phát hành bởi ông Nguyễn Văn Dũng. Giá trị còn lại (cả thời hạn thuê) của tài sản là 177.917.134 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**284.668.319.513**	**38.511.707.513**	**18.658.815.620**	**439.480.942.298**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	90.297.146.066	2.656.722.834	92.953.868.900
Trích Quỹ đầu tư Phát triển	-	-	-	-	353.748.871	(353.748.871)	-	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	-	(23.881.308.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.862.251.569)	-	(8.862.251.569)
Số dư tại 31/12/2023	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**285.022.068.384**	**95.711.545.139**	**21.315.538.454**	**499.691.251.629**
Số dư tại 01/01/2024	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**285.022.068.384**	**95.711.545.139**	**21.315.538.454**	**499.691.251.629**
Tăng vốn	-	-	-	-		-	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	103.878.866.957	2.824.040.785	106.702.907.742
Trích Quỹ đầu tư Phát triển (i)	-	-	-	-	46.595.556.081	(46.595.556.081)	-	-
Chia trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(1.062.000.000)	(24.943.308.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(14.100.566.898)	(695.876.550)	(14.796.443.448)
Trích quỹ khen thưởng HĐQT (i)	-	-	-	-	-	(2.057.889.500)	-	(2.057.889.500)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên lết (i)	-	-	-	-	-	(129.578.217)	-	(129.578.217)
Số dư tại 31/12/2024	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**331.617.624.465**	**112.825.513.400**	**23.881.702.689**	**565.966.940.206**

(i): Trong năm Công ty và các Công ty con thực hiện phân phối theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con, Công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Lưu Thị Phương Lan	4.633.040.000	4.633.040.000
Nguyễn Thị Xuân Dung	6.977.040.000	6.278.040.000
Nguyễn Văn Viện	6.151.420.000	6.151.420.000
AFC VF LIMITED	8.005.000.000	8.580.000.800
Các cổ đông khác	54.305.270.000	54.429.269.200
Tổng	**80.071.770.000**	**80.071.770.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**23.881.308.000**	**23.881.308.000**

d. Cổ tức

	Năm 2024
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Công ty thông báo tạm ứng cổ tức năm 2024 là 10%/vốn điều lệ

Ngày 29/11/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT về việc tạm chia cổ tức năm 2024 là 10%/vốn điều lệ, dự kiến ngày đăng ký cuối cùng 17/12/2024, Ngày thanh toán là 08/01/2025.

e. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**8.007.177**	**8.007.177**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**46.741**	**46.741**
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7.960.436**	**7.960.436**
Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.19 Chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối kết toán hợp nhất

a. Ngoại tệ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	13.752,09	352.659.858	2.044,67	49.144.082
Tổng		**352.659.858**		**49.144.082**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.394.625.747.401	1.215.690.560.424
Doanh thu khác	11.950.800	5.506.320
Tổng	**1.394.637.698.201**	**1.215.696.066.744**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6.448.000	256.952.228
Tổng	**6.448.000**	**256.952.228**
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.394.619.299.401	1.215.433.608.196
Doanh thu khác	11.950.800	5.506.320
Tổng	**1.394.631.250.201**	**1.215.439.114.516**
Trong đó doanh thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)	*373.026.474.105*	*323.904.674.328*

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.125.295.357.448	976.254.466.102
Hoàn nhập dự phòng vật tư	890.362.926	820.235.239
Tổng	**1.126.185.720.374**	**977.074.701.341**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.126.100.015	6.516.883.296
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.530.978.800	5.104.216.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	809.126.746	1.390.965.505
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	347.187.063	311.673.658
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	175.011.254
Tổng	**14.813.392.624**	**13.498.750.613**
Trong đó doanh thu tài chính các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)	***7.422.896.411***	***12.277.419.351***

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	37.486.973.674	35.294.825.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.799.995.509	6.960.354.667
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	183.391.592	40.868.761
Chi phí hoạt động tài chính khác	255.131.000	141.470.263
Tổng	**40.725.491.775**	**42.437.519.604**

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	**80.293.740.381**	**76.380.787.157**
Chi phí nhân viên	21.955.495.100	20.707.852.384
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	1.957.557.592
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.401.113.028	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.389.038.561	35.838.233.240
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	*16.167.445.388*	*17.572.051.448*
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	*11.173.323.531*	*10.202.840.695*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	*6.048.269.642*	*8.063.341.097*
Chi phí bằng tiền khác	23.548.093.692	17.877.143.941
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**42.418.649.883**	**36.773.050.300**
Chi phí nhân viên quản lý	20.459.410.529	18.982.489.074
Chi phí đồ dùng văn phòng	644.949.585	683.419.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.539.535.475	1.260.347.932
Thuế phí và lệ phí	1.126.208.691	1.434.163.496
Chi phí dự phòng	3.567.965.358	1.175.831.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.936.304.540	4.102.547.966
Chi phí bằng tiền khác	9.144.275.705	9.134.250.998
Tổng	**122.712.390.264**	**113.153.837.457**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	27.272.727	39.090.909
Thu chênh lệch kiểm kê	199.699.311	105.918.036
Thu từ bồi thường bảo hiểm hỗ trợ tổn thất	983.537.067	824.230.000
Thu cho thuê nhà văn phòng	243.090.909	84.000.000
Nhận Voucher mua xe ô tô Vinfast	-	250.000.000
Thu hồi vỏ phi 200L	114.037.504	-
Các khoản khác	34.968.143	103.782.856
Tổng	**1.602.605.661**	**1.407.021.801**
Chi phí khác		
Chi chí thanh lý vật tư	1.122.572.086	792.964.526
Chênh lệch kiểm kê	277.842.925	102.446.958
Nộp phạt bổ sung tiền thuế	-	11.616.908
Giá trị còn lại của tài sản tổn thất	160.984.855	-
Chi phí thuế TNDN nhà thầu CHIKAMI	-	-
Chi phí khác	31.818.181	-
Tổng	**1.593.218.047**	**907.028.392**
Lợi nhuận khác	**9.387.614**	**499.993.409**
Trong đó thu nhập khác các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh 7.1)	***84.000.000***	***84.000.000***

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.433.873.701	9.332.430.260
Tổng	**12.433.873.701**	**9.332.430.260**

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	103.878.866.957	90.297.146.066
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (ii)	-	(16.158.456.398)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng HĐQT	-	*(16.158.456.398)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	103.878.866.957	74.138.689.668
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.960.436	7.960.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	**13.049**	**9.313**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

(i): Tại ngày Báo cáo, Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2024 của Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2 - Công ty con. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023 (Trình bày lại)	Năm 2023 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	90.297.146.066	90.297.146.066	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (ii)	(16.158.456.398)	-	(16.158.456.398)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng HĐQT	*(16.158.456.398)*	-	*(16.158.456.398)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	74.138.689.668	90.297.146.066	(16.158.456.398)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.960.436	7.960.436	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**9.313**	**11.343**	**(2.030)**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	805.756.195.174	809.079.080.112
Chi phí nhân công	80.850.544.404	72.898.311.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.375.400.305	18.062.849.840
Chi phí dự phòng	3.567.965.358	1.996.066.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.774.082.791	53.507.584.108
Chi phí khác bằng tiền	36.149.447.937	31.072.174.053
Tổng	**1.030.473.635.969**	**986.616.066.708**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Sơn bột VLC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Giải pháp Sơnchuyên nghiệp PAINTPRO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Công ty liên kết
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Công ty liên doanh
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Thu nhập của Ban Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	2.167.500.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương	8.131.682.513	5.825.456.773

Trong đó:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT không điều hành	500.000.000	-
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch	583.500.000	-
Vũ Trung Dũng	Thành viên HĐQT	250.000.000	-
Bùi Kim Ngọc	Thành viên HĐQT	250.000.000	-
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành	250.000.000	-

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	167.000.000	-
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	83.500.000	-
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	83.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Tiếp theo)

Tiền lương của TGĐ và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT không điều hành	8.500.000	11.500.000
Nguyễn Mộng Lân	Thành viên không điều hành	5.000.000	8.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	4.115.334.513	2.529.902.822
Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.340.193.096	1.055.343.665
Bùi Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.477.567.592	1.272.699.954
Lã Quỳnh Chi	Trưởng BKS	5.000.000	8.000.000
Hoàng Thị Thu	Thành viên BKS	904.584.169	684.381.637
Nguyễn Thị Thanh Trâm	Thành viên BKS	275.503.143	255.628.695

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ		**373.110.474.105**	**323.988.674.328**
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	70.914.874.239	58.404.819.422
Công ty TNHH Sơn Bột VLC	Bán hàng	7.244.129.060	2.679.264.214
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Bán hàng	294.867.470.806	262.820.590.692
	Thuê văn phòng	84.000.000	84.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		**92.300.407.100**	**38.908.509.359**
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Mua hàng	496.610.490	1.889.982.861
Công ty TNHH Sơn Bột VLC	Mua hàng	4.076.830.275	663.084.325
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Mua hàng	87.726.966.335	36.355.442.173
Cổ tức được chia, Lợi nhuận đầu tư được chia		**2.520.200.000**	**2.491.885.000**
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	1.123.700.000	898.960.000
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	Cổ tức	1.396.500.000	1.592.925.000
Giao dịch khác		**4.902.696.411**	**9.785.534.351**
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Lãi đầu tư	4.902.696.411	9.785.534.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng	**101.931.088.545**	**56.549.927.086**
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	20.450.609.663	8.513.353.141
Công ty TNHH Sơn Bột VLC	139.559.016	2.621.017.045
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	81.340.919.866	45.415.556.900
Trả trước cho người bán	**-**	**102.300.000**
Công ty cổ phần Nhựa Phoenix	-	102.300.000
Phải thu khác	**37.265.308.774**	**33.723.562.011**
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	1.123.700.000	898.960.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	34.625.108.774	31.111.677.011
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	1.396.500.000	1.592.925.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn VLC	120.000.000	120.000.000

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán	**21.818.076.564**	**2.282.345.799**
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	21.779.867.425	2.282.345.799
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	38.209.139	
Phải trả, phải nộp khác	**1.035.000.000**	**500.000.000**
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	1.035.000.000	500.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Dung	Nguyễn Văn Dũng